

議定

規定依勞動合同工作勞動者的最低薪資額

根據 2015 年 06 月 19 日政府組織法；2019 年 11 月 22 日政府組織法與地方政府組織法若干條款的修改、補充法；

根據 2019 年 11 月 20 日勞動法；

依勞動榮譽與社會部部長的建議；

政府頒發規定按勞動合同工作勞動者的最低薪資之議定。

第一條、調整範圍

本議定規定依勞動合同工作勞動者的按月最低薪資額和按時最低薪資額。

第二條、適用對象

1. 依勞動法規定按勞動合同制度工作之勞動者。
2. 依勞動法規定的僱主，包括：
 - a) 企業法規定之企業；
 - b) 按約定僱用勞動者為其工作之機關、組織、合作社、家庭戶、個人。
3. 與執行本議定最低薪資的規定有關的其他機關、組織、個人。

第三條、最低薪資額

1. 根據地區為僱主工作的勞動者的按月最低薪資額和按時最低薪資額獲規定如下：

區域	最低月薪 (單位：越盾/月)	最低時薪 (單位：越盾/小時)
第一區域	4.680.000	22.500
第二區域	4.160.000	20.000
第三區域	3.640.000	17.500
第四區域	3.250.000	15.600

2. 第一、二、三、四區域的名單獲規定於隨附本議定的附錄。

3. 區域的適用根據僱主的營運地區確定：

- a) 僱主座落的地區，將適用該地區規定之最低薪資額。
- b) 對於僱主於適用不同最低薪資額地區設立轄屬單位及分支機構，則該單位或分支機構活動座落之地區，將適用該地區之最低薪資額。
- c) 對於同時在適用不同最低薪資額之工業區及出口加工區活動的僱主，則適用該等地區中最高之最低薪資額。
- d) 對於在暫時有易名或劃分地區活動之僱主，於政府發布新規定前，僱主暫時適用易名或劃分前之最低薪資額。
- d) 對於從適用不同最低薪資額之多個或單一地區所設立新地區活動之僱主，則適用該等地區中最高之最低薪資額。
- e) 對於在從第 4 區域所列之單一或多個地區設立省轄市活動之僱主，則適用本議定附錄第 3 項所列其餘各省轄屬市區的最低薪資額。

第四條、適用最低薪資額

- 1. 按月最低薪資額是指作為談判和支付月薪給勞動者的基礎的最低薪資額，確保工作足夠當月正常工作時間且完成勞動定額或約定的工作的勞動者的依工作或職稱之薪資額不低於按月最低薪資額。
- 2. 按時最低薪資額是指作為談判和支付時薪給勞動者的基礎的最低薪資額，確保工作在一個小時內且完成勞動定額或約定的工作的勞動者的依工作或職稱之薪資額不低於按時最低薪資額。
- 3. 對於按週或按日或按件或承包方式付薪的勞動者，若這些付薪方式的薪資額按月或小時折算，則不得低於按月最低薪資或按時最低薪資。按月或小時折算的正常工作時間的薪資額由僱主根據以下勞動法的規定選擇：
 - a) 按月折算的薪資額等於週薪乘以 52 週除以 12 個月；或日薪乘以當月正常工作日數；或當月正常工作時間的按件、承包薪資。
 - b) 按時折算的薪資額等於按週薪、日薪除以當週、當天正常工作時數；或按件、承包薪資除以生產產品、進行承包工作的正常工作時數。

第五條、效力和實施責任

- 1. 本議定自 2022 年 07 月 01 日起生效。
- 2. 政府 2019 年 11 月 15 日規定關於按勞動合同工作勞動者的最低薪資之第 90/2019/NĐ-CP 號議定自本議定生效之日起失效。
- 3. 僱主有責任組織對勞動合同、集體勞工協議和僱主規制、規定中的約定進行複核，以適當調整、補充；不得刪除或扣減勞動者的加班、值大夜班、實物補貼制度以及勞動法規定其他

制度。繼續進行勞動合同、集體勞工協議中約定、承諾的內容或更利於勞動者的其他合法協議，除非各方另有約定。

各部長、部級機關首長、政府直屬機關首長、中央直轄省、市人委會主席及僱主負責執行本議定。

收件處：

- 黨中央秘書委會；
- 政府總理、各副總理；
- 各部門、部級機關、政府直屬機關；
- 中央直轄省、市人民議會、人委會；
- 中央辦公室和黨各部門；
- 總秘書辦公室；
- 國家主席辦公室；
- 民族議會和國會各委員會；
- 國會辦公室；
- 最高人民法院；
- 最高人民檢察院；
- 國家審計；
- 國家財政監察委員會；
- 社會政策銀行；
- 越南發展銀行；
- 越南祖國陣線中央委員會；
- 各團體中央機關；
- 政府辦公室：部長兼主任、各主任、總理助理、電子資訊網站總經理、各委、局、直屬單位、公報；
- 存檔：文管、經濟綜合（2b）。

代表政府
代總理簽
副總理
(已簽名蓋章)

范平明

附錄

自 2022 年 07 月 01 日起適用最低薪資額之地區名單

(隨附政府 2022 年 06 月 12 日第 38/2022/ND-CP 號議定)

1. 第一區域：

- 河內市轄屬郡區、嘉林縣(Gia Lam)、東英縣(Dong Anh)、蓄山縣(Soc Son)、清馳縣(Thanh Tri)、常信縣(Thuong Tin)、懷德縣(Hoai Duc)、石室縣(Thach That)、國威縣(Quoc Oai)、清威縣(Thanh Oai)、糜玲縣(Me Linh)、章美縣(Chuong My)及山西市(Son Tay)區；
- 廣寧省轄屬夏龍灣市(Ha Long)；
- 海防市轄屬郡區、水原縣(Thuy Nguyen)、安陽縣(An Duong)、安老縣(An Lao)、永保縣(Vinh Bao)、仙郎(Tien Lang)、吉海(Cat Hai)及建垂(Kien Thuy)區；



23 Ni Sư Huỳnh Liên, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
G3.21.06 Greenbay, Số 7 ĐL Thăng Long, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
熱線: +84 933 341 688 微信: everwinservice LINE: everwin888

- 胡志明市轄屬郡區、守德市、古芝縣(Cu Chi)、福門縣(Hoc Mon)、平政縣(Binh Chanh)及芽皮縣(Nha Be)區；
- 同奈省轄屬邊和市(Bien Hoa)、隆慶市(Long Khanh)、仁澤縣(Nhon Trach)、隆城縣(Long Thanh)、永久縣(Vinh Cuu)、盞泵縣(Trang Bom)及春祿縣(Xuan Loc)區；
- 平陽省轄屬土龍木市(Thu Dau Mot)、順安市(Thuan An)、逸安市(Di An)；濱葛市社(Ben Cat)、新淵市社(Tan Uyen)及保盤縣(Bau Bang)、北新淵縣(Bac Tan Uyen)、油聲縣(Dau Tieng)及富教縣(Phu Giao)區；
- 巴地頭頓省轄屬頭頓市(Vung Tau)區及富美市社(Phu My)。

2. 第二區域：

- 河內市轄屬其餘縣區；
- 海防市轄屬其餘縣區；
- 海陽省轄屬海陽市區；
- 興安省轄屬興安市(Hung Yen)、美豪市社(My Hao)、文林縣(Van Lam)、文江縣(Van Giang)及安美縣(Yen My)區；
- 永福省轄屬永安市(Vinh Yen)、福安市(Phuc Yen)、平川縣(Binh Xuyen)及安樂縣(Yen Lac)區；
- 北寧省轄屬北寧市(Bac Ninh)、慈山市(Tu Son)、桂武縣(Que Vo)、仙瑜縣(Tien Du)、安豐縣(Yen PHong)、順成縣(Thuan Thanh)、嘉平(Gia Binh)及良才(Luong Tai)區；
- 廣寧省轄屬錦普市(Cam Pha)、汪秘市(Uong Bi)、孟街市(Mong Cai)、廣安市社(Quang Yen)、東潮市社(Dong Trieu)區；
- 太原省轄屬太原市(Thai Nguyen)、公河市(Song Cong)及普安市(Pho Yen)區；
- 和平省轄屬和平市、良山縣(Luong Son)區；
- 富壽省轄屬越馳市(Viet Tri)區；
- 老街省轄屬老街市(Lao Cai)區；
- 南定省轄屬南定市(Nam Dinh)及美祿縣(My Loc)區；
- 寧平省轄屬寧平市(Ninh Binh)；
- 義安省轄屬榮市(Vinh)、爐門市社(Cua Lo)及義祿縣(Nghi Loc)、興元(Hung Nguyen)區；
- 廣平省轄屬同海(Dong Hoi)區；
- 承天順化省轄屬順化市(Hue)區；
- 廣南省會安市(Hoi An)區及三旗市(Tam Ky)區；



- 峴港市轄屬郡及縣區；
- 慶和省轄屬芽莊市(Nha Trang)及金蘭灣市(Cam Ranh)區；
- 林同省轄屬大叻市(Da Lat)及保祿市(Bao Loc)區；
- 平順省轄屬藩切市(Phan Thiet)；
- 胡志明市轄屬芹耶縣區(Can Gio)；
- 西寧省轄市西寧市(Tay Ninh)、展鵬市社(Trang Bang)、和城市社(Hoa Thanh)及鵝油縣(Go Dau)區；
- 同奈省轄屬定館縣(Dinh Quan)及統一縣(Thong Nhat)區；
- 平福省轄屬同帥市(Dong Xoai)及真城縣(Chon Thanh)區、同富縣(Dong Phu)；
- 巴地頭頓省轄屬巴地市(Ba Ria)區；
- 隆安省轄屬新安市(Tan An)、德和縣(Duc Hoa)、濱瀝縣(Ben Luc)、守承縣(Thu Thua)、芹德縣(Can Duoc)及芹玉縣(Can Giuoc)區；
- 前江省轄屬美拖市(My Tho)及周城(Chau Thanh)縣區；
- 檳榔省轄屬檳榔市(Ben Tre)及周城縣(Chau Thanh)區；
- 永隆省轄屬永隆市(Vinh Long)及黎明市社(Binh Minh)區；
- 芹苴市轄屬郡區；
- 堅江省轄屬迪石市(Rach Gia)、河仙市(Ha Tien)及富國市(Phu Quoc)區；
- 安江省轄屬東川市(Long Xuyen)及朱篤市(Chau Doc)區；
- 茶榮省轄屬茶榮市(Tra Vinh)區；
- 薄遼省轄屬薄遼市(Bac Lieu)區；
- 金甌省轄屬金甌市(Ca Mau)區。

3. 第三區域：

- 其餘各省轄屬市區（第1及第2地區所列省轄市除外）；
- 海陽省轄屬京門市社(Kinh Mon)及錦江縣(Cam Giang)、南策縣(Nam Sach)、金城縣(Kim Thanh)、嘉祿縣(Gia Loc)、平江縣(Binh Giang)及肆祺縣(Tu Ky)區；
- 永福省轄屬永祥縣(Vinh Tuong)、三島縣(Tam Dao)、三揚縣(Tam Duong)、立石縣(Lap Thach)及蘆江縣(Song Lo)區；
- 富壽省轄屬富壽市社(Phu Tho)、符寧縣(Phu Ninh)、林操縣(Lam Thao)、清波縣(Thanh Ba)及三農縣(Tam Nong)區；



- 北江省轄屬越安縣(Viet Yen)、安勇縣(Yen Dung)、協和縣(Hiep Hoa)、新安縣(Tan Yen)及諒江縣(Lang Giang)區；
- 廣寧省轄屬雲屯縣(Van Don)、海河縣(Hai Ha)、潭河縣(Dam Ha)、先安縣(Tien Yen)區；
- 老街省轄屬沙巴市社(Sa Pa)及寶勝縣(Bao Thang)區；
- 興安省(Hung Yen)轄屬其餘縣區；
- 太原省轄屬富平縣(Phu Binh)、富良縣(Phu Luong)、同喜縣(Dong Hy)及大慈縣(Dai Tu)區；
- 南定省轄屬其餘縣區；
- 河南省轄屬維先市社(Duy Tien)及金榜縣(Kim Bang)區；
- 寧平省轄屬嘉遠縣(Gia Vien)、安慶縣(Yen Khanh)及華鑪縣(Hoa Lu)區；
- 清化省轄屬炳山市社(Bim Son)、宜山市社(Nghi Son)、東山縣(Dong Son)及廣昌縣(Quang Xuong)區；
- 義安省轄屬瓊瑠縣(Quynh Luu)、安城縣(Yen Thanh)、濱州縣(Dien Chau)、都梁縣(Do Luong)、南壇縣(Nam Dan)、義壇縣(Nghia Dan)及太和市社(Thai Hoa)、黃梅市社(Hoang Mai)區；
- 河靜省轄屬祺英市(Ky Anh)區；
- 承天順化省轄屬香水市社(Huong Thuy)、香茶市社(Huong Tra)、富祿縣(Phu Loc)、豐田縣(Phong Dien)、廣田縣(Quang Dien)及富旺縣(Phu Vang)區；
- 廣南省屬殿盤市社(Dien Ban)、大祿縣(Dai Loc)、維川縣(Duy Xuyen)、山城縣(Nui Thanh)、桂山縣(Que Son)、昇平縣(Thang Binh)及富寧(Phu Ninh)區；
- 廣義省轄屬平山縣(Binh Son)及山靖縣(Son Tinh)區；
- 富安省轄屬河橋市社(Song Cau)及東和市社(Dong Hoa)區；
- 寧順省轄屬寧海縣(Ninh Hai)及順北縣(Thuan Bac)區；
- 慶和省轄屬寧和市社(Ninh Hoa)、甘林縣(Cam Lam)、延慶縣(Dien Khanh)及萬寧縣(Van Ninh)區；
- 崑崙省轄屬德河縣(Dak Ha)區；
- 林同省轄屬德重縣(Duc Trong)及夷玲縣(Di Linh)區；
- 平順省轄屬羅夷市社(La Gi)、咸順北縣(Ham Thuan Bac)及咸順南縣(Ham Thuan Nam)區；
- 平福省轄屬福隆市社(Phuoc Long)、平隆市社(Binh Long)、漢廣縣(Hon Quan)、祿寧(Loc Ninh)及富沿(Phu Rieng)區；
- 西寧省轄屬其餘縣區；



- 同奈省轄屬其餘縣區；
 - 巴地頭頓省轄屬隆田縣(Long Dien)、紅土縣(Dat Do)、川木縣(Xuyen Moc)、周德縣(Chau Duc)及昆島(Con Dao)；
 - 隆安省轄屬建祥市社(Kien Tuong)、德惠縣(Duc Hue)、周城(Chau Thanh)、新柱縣(Tan Tru)及盛化縣(Thanh Hoa)區；
 - 前江省轄屬鵝公市社(Go Cong)、丐禮市社(Cai Lay)、米市縣(Cho Gao)及新福縣(Tan Phuoc)縣區；
 - 檳榔省轄屬三持縣(Ba Tri)、平大縣(Binh Dai)、Mo Cay Nam縣區；
 - 永隆省轄屬斌沔縣(Mang Thit)、隆湖縣(Long Ho)區；
 - 芹苴市轄屬縣區；
 - 堅江省轄屬堅良縣(Kien Luong)、堅海縣(Kien Hai)及周城縣(Chau Thanh)區；
 - 安江省轄屬新州市社(Tan Chau)、周富縣(Chau Phu)、周城縣(Chau Thanh)及瑞山縣(Thoai Son)區；
 - 後江省轄屬周城縣(Chau Thanh)及周城A縣(Chau Thanh A)區；
 - 茶榮省轄屬沿海市社(Duyen Hai)區；
 - 薄寮省轄屬嘉萊市社(Gia Rai)及和平縣(Hoa Binh)區；
 - 蓄臻省轄屬永周市社(Vinh Chau)及五岔市(Nga Nam)區；
 - 金甌省轄屬伍根縣(Nam Can)、蓋略縣(Cai Nuoc)、幽明縣(U Minh)及陳文時縣(Tran Van Thoi)區。
 - 廣平省轄屬麗水縣(Le Thuy)、廣寧縣(Quang Ninh)、布澤縣(Bo Trach)、廣澤縣(Quang Trach)及波豚市社(Ba Don)區。
4. 第四區域：越南全境之其餘地區。

~ 恒利翻譯，謹供參考 ~

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC

THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.
- Người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, bao gồm:
 - Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - Cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Mức lương tối thiểu

- Quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

Vùng	Mức lương tối thiểu tháng (Đơn vị: đồng/tháng)	Mức lương tối thiểu giờ (Đơn vị: đồng/giờ)
Vùng I	4.680.000	22.500
Vùng II	4.160.000	20.000
Vùng III	3.640.000	17.500
Vùng IV	3.250.000	15.600

2. Danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

b) Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

c) Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

d) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự thay đổi tên hoặc chia tách thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi thay đổi tên hoặc chia tách cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

đ) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

e) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn là thành phố trực thuộc tỉnh được thành lập mới từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn thuộc vùng IV thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn thành phố trực thuộc tỉnh còn lại tại khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng mức lương tối thiểu

1. Mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng.

2. Mức lương tối thiểu giờ là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo giờ, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc trong một giờ và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu giờ.

3. Đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tuần hoặc theo ngày hoặc theo sản phẩm hoặc lương khoán thì mức lương của các hình thức trả lương này nếu quy đổi theo tháng hoặc theo giờ không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng hoặc mức lương tối thiểu giờ. Mức lương quy đổi theo tháng hoặc theo giờ trên cơ sở thời giờ làm việc bình thường do người sử dụng lao động lựa chọn theo quy định của pháp luật lao động như sau:

a) Mức lương quy đổi theo tháng bằng mức lương theo tuần nhân với 52 tuần chia cho 12 tháng; hoặc mức lương theo ngày nhân với số ngày làm việc bình thường trong tháng; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán thực hiện trong thời giờ làm việc bình thường trong tháng.

b) Mức lương quy đổi theo giờ bằng mức lương theo tuần, theo ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong tuần, trong ngày; hoặc mức lương theo sản phẩm, lương khoán chia cho số giờ làm việc trong thời giờ làm việc bình thường để sản xuất sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ khoán.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức rà soát lại các thỏa thuận trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Đối với các nội dung đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động hoặc các thỏa thuận hợp pháp khác có lợi hơn cho người lao động so với quy định tại Nghị định này thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (3)

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Bình Minh

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU TỪ NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2022 (Kèm theo Nghị định số: 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ)

1. Vùng I, gồm các địa bàn:

- Các quận và các huyện Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Thường Tín, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Mê Linh, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội;
- Thành phố Hạ Long thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Cát Hải, Kiến Thụy thuộc thành phố Hải Phòng;
- Các quận, thành phố Thủ Đức và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Các thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An; các thị xã Bến Cát, Tân Uyên và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng, Phú Giáo thuộc tỉnh Bình Dương;
- Thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Vùng II, gồm các địa bàn:

- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hà Nội;
- Các huyện còn lại thuộc thành phố Hải Phòng;
- Thành phố Hải Dương thuộc tỉnh Hải Dương;
- Thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Các thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên và các huyện Bình Xuyên, Yên Lạc thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các thành phố Bắc Ninh, Từ Sơn và các huyện Quế Võ, Tiên Du, Yên Phong, Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh;
- Các thành phố Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái và các thị xã Quảng Yên, Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Các thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên thuộc tỉnh Thái Nguyên;
- Thành phố Hoà Bình và huyện Lương Sơn thuộc tỉnh Hòa Bình;
- Thành phố Việt Trì thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Thành phố Lào Cai thuộc tỉnh Lào Cai;
- Thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc thuộc tỉnh Nam Định;
- Thành phố Ninh Bình thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và các huyện Nghi Lộc, Hưng Nguyên thuộc tỉnh Nghệ An;
- Thành phố Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình;

- Thành phố Huế thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các thành phố Hội An, Tam Kỳ thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các quận, huyện thuộc thành phố Đà Nẵng;
- Các thành phố Nha Trang, Cam Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Các thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thành phố Phan Thiết thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Huyện Cần Giờ thuộc thành phố Hồ Chí Minh;
- Thành phố Tây Ninh, các thị xã Trảng Bàng, Hòa Thành và huyện Gò Dầu thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện Định Quán, Thống Nhất thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Thành phố Đồng Xoài và các huyện Chơn Thành, Đồng Phú thuộc tỉnh Bình Phước;
- Thành phố Bà Rịa thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Thành phố Tân An và các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Đước, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An;
- Thành phố Mỹ Tho và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Tiền Giang;
- Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành thuộc tỉnh Bến Tre;
- Thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Các quận thuộc thành phố Cần Thơ;
- Các thành phố Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Các thành phố Long Xuyên, Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang;
- Thành phố Trà Vinh thuộc tỉnh Trà Vinh;
- Thành phố Bạc Liêu thuộc tỉnh Bạc Liêu;
- Thành phố Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau.

3. Vùng III, gồm các địa bàn:

- Các thành phố trực thuộc tỉnh còn lại (trừ các thành phố trực thuộc tỉnh nêu tại vùng I, vùng II);
- Thị xã Kinh Môn và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kim Thành, Gia Lộc, Bình Giang, Tứ Kỳ thuộc tỉnh Hải Dương;
- Các huyện Vĩnh Tường, Tam Đảo, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô thuộc tỉnh Vĩnh Phúc;
- Thị xã Phú Thọ và các huyện Phù Ninh, Lâm Thao, Thanh Ba, Tam Nông thuộc tỉnh Phú Thọ;
- Các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang thuộc tỉnh Bắc Giang;
- Các huyện Vân Đồn, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên thuộc tỉnh Quảng Ninh;
- Thị xã Sa Pa, huyện Bảo Thắng thuộc tỉnh Lào Cai;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Hưng Yên;
- Các huyện Phú Bình, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên;

- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định;
- Thị xã Duy Tiên và huyện Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam;
- Các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư thuộc tỉnh Ninh Bình;
- Các thị xã Bím Sơn, Nghi Sơn và các huyện Đông Sơn, Quảng Xương thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu, Đô Lương, Nam Đàn, Nghĩa Đàn và các thị xã Thái Hòa, Hoàng Mai thuộc tỉnh Nghệ An.
- Thị xã Kỳ Anh thuộc tỉnh Hà Tĩnh;
- Các thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các huyện Phú Lộc, Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Thị xã Điện Bàn và các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Núi Thành, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh thuộc tỉnh Quảng Nam;
- Các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc tỉnh Quảng Ngãi;
- Các thị xã Sông cầu, Đông Hòa thuộc tỉnh Phú Yên;
- Các huyện Ninh Hải, Thuận Bắc thuộc tỉnh Ninh Thuận;
- Thị xã Ninh Hòa và các huyện Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh thuộc tỉnh Khánh Hòa;
- Huyện Đăk Hà thuộc tỉnh Kon Tum;
- Các huyện Đức Trọng, Di Linh thuộc tỉnh Lâm Đồng;
- Thị xã La Gi và các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thuộc tỉnh Bình Thuận;
- Các thị xã Phước Long, Bình Long và các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, Phú Riềng thuộc tỉnh Bình Phước;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Tây Ninh;
- Các huyện còn lại thuộc tỉnh Đồng Nai;
- Các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Châu Đức, Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Thị xã Kiến Tường và các huyện Đức Huệ, Châu Thành, Tân Trụ, Thạnh Hóa thuộc tỉnh Long An;
- Các thị xã Gò Công, Cai Lậy và các huyện Chợ Gạo, Tân Phước thuộc tỉnh Tiền Giang;
- Các huyện Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam thuộc tỉnh Bến Tre;
- Các huyện Mang Thít, Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Các huyện thuộc thành phố Cần Thơ;
- Các huyện Kiên Lương, Kiên Hải, Châu Thành thuộc tỉnh Kiên Giang;
- Thị xã Tân Châu và các huyện Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn thuộc tỉnh An Giang;
- Các huyện Châu Thành, Châu Thành A thuộc tỉnh Hậu Giang;
- Thị xã Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh;
- Thị xã Giá Rai và huyện Hòa Bình thuộc tỉnh Bạc Liêu;
- Các thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm thuộc tỉnh Sóc Trăng;

- Các huyện Năm Căn, Cái Nước, U Minh, Trần Văn Thời thuộc tỉnh Cà Mau;
 - Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch và thị xã Ba Đồn thuộc tỉnh Quảng Bình.
4. Vùng IV, gồm các địa bàn còn lại